

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
khv vực thành thị
Tháng 9 năm 2009

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 9 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 8 năm 2009</i>	
					Bình quân 9 tháng đầu năm 2009 so với 9 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	154,69	103,56	104,90	100,97	108,29
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	181,88	103,48	103,36	100,39	111,90
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	198,55	93,27	99,26	99,63	108,73
<i>2- Thực phẩm</i>	172,69	105,02	102,92	100,41	110,56
<i>3. Ăn uống ngoài gia đình</i>	188,09	111,15	108,34	101,00	118,26
II. Đồ uống và thuốc lá	139,41	109,34	105,85	100,88	110,70
III. May mặc, mũ nón, giày dép	138,16	107,68	104,45	100,96	110,30
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	151,31	101,91	110,99	100,87	102,02
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	139,84	106,91	104,84	100,46	110,17
VI. Dược phẩm, y tế	130,20	103,78	102,36	100,22	107,11
VII. Phương tiện đi lại, bưu điện	121,60	93,31	105,39	102,27	95,37
<i>Trong đó: Bưu chính viễn thông</i>	73,98	88,81	94,75	99,99	90,06
VIII. Giáo dục	122,67	109,52	108,45	107,67	104,88
IX. Văn hoá, thể thao, giải trí	128,78	104,77	102,41	100,31	108,97
X. Đồ dùng và dịch vụ khác	149,91	112,12	110,26	100,59	111,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	252,53	126,06	128,65	102,04	111,17
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,45	109,52	106,12	99,77	109,08

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.